



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC**

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25

50011
CÔNG
TY
XỔ SỐ K
VĨNH
PHÚC

0102
CÔNG
TY
KIỂM T
VĨNH
PHÚC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 15/02/1997 và chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc theo Quyết định số 4734/QĐ-CT ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2500114168 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/12/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 25/11/2019.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn Nhà nước hiện có tại thời điểm 31/12/2019: 27.911.300.718 VND (Hai mươi bảy tỷ chín trăm mười một triệu ba trăm nghìn bảy trăm mười tám đồng./).

Trụ sở hoạt động: số 359 - đường Mê Linh - Thành phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Cho thuê xe du lịch;
- Tổ chức thăm quan, du lịch;
- Đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế khác;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch Công ty	12/11/2019	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch Công ty Giám đốc		12/11/2019
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Giám đốc		
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng		

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT (PNT Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. PNT Audit bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau: Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TM Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng



859
3 TY
HỮU
QUỐC
IT
1-TP

Số: 39/2020/BCTC-PNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xô số kiến thiết Vĩnh Phúc

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xô số kiến thiết Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập ngày 30 tháng 01 năm 2020 từ trang 6 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT



Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2000-2018-136-1

Kiểm toán viên

Lại Thị Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3347-2020-136-1

250
C
MỘT
KỶ S
VĨN
VH Y

M.S.D.N

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.395.582.192	35.692.768.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.408.518.073	7.173.019.171
1. Tiền	111		3.358.518.073	4.053.019.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000	3.120.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	33.446.661.598	27.544.458.897
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.446.661.598	27.544.458.897
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.452.074	187.838.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	71.136.351	70.399.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.000	84.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	56.930.809	97.854.502
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(64.715.086)	(64.715.086)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		354.700.447	657.385.704
1. Hàng tồn kho	141	V.05	354.700.447	657.385.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.250.000	130.066.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	122.250.000	130.066.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

01147
 CÔNG
 TY TNHH
 MỘT THÀNH
 VIÊN XỔ SỔ
 KIẾN THIẾT
 VĨNH PHÚC
 N.T.N

01010
 CÔNG
 TY TRÁCH
 NHIỆM HỮU
 HẠN XỔ SỔ
 KIẾN THIẾT
 VĨNH PHÚC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.141.312.741	8.435.771.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.487.601	78.487.601
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		78.487.601	78.487.601
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.043.116.807	8.351.198.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	6.340.095.692	6.665.510.496
- Nguyên giá	222		15.007.731.087	14.545.292.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.667.635.395)	(7.879.781.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.703.021.115	1.685.687.778
- Nguyên giá	228		2.256.910.000	2.160.910.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(553.888.885)	(475.222.222)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.708.333	6.086.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	19.708.333	6.086.111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.536.894.933	44.128.540.914

68-C.
TY
VIÊN
KIẾN
THIẾT
VĨNH
PHÚC

1338
CÔNG
NHIỆM
TOÁN
PN
MAI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.625.594.215	16.899.240.225
I. Nợ ngắn hạn	310		17.420.594.215	16.899.240.225
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.09	586.779.481	536.688.124
2. Người mua trả tiền trước	312		2.132.446	968.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.190.608.507	1.807.084.664
4. Phải trả người lao động	314		1.958.465.003	1.761.477.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	1.565.045.853	1.807.890.558
7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		9.721.518.700	9.721.518.700
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.396.044.225	1.263.611.906
II. Nợ dài hạn	330		205.000.000	
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.911.300.718	27.229.300.689
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12a	27.911.300.718	27.229.300.689
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.831.206.977	16.831.206.977
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.080.093.741	10.398.093.712
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.536.894.933	44.128.540.914

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91.498.222.730	91.609.238.182
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		91.498.222.730	91.609.238.182
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		11.966.336.364	11.364.809.091
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2			
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		2.942.872.728	2.598.683.636
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		68.530.631.819	67.931.818.182
1.1.5. Xổ số cặp	01.1.5		8.058.381.819	9.713.927.273
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	11.934.550.794	11.949.031.067
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		11.934.550.794	11.949.031.067
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		1.560.826.481	1.482.366.404
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		383.852.966	338.958.735
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		8.938.778.064	8.860.671.936
2.1.5. Xổ số cặp	02.1.5		1.051.093.283	1.267.033.992
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	79.563.671.936	79.660.207.115
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		79.563.671.936	79.660.207.115
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		10.405.509.883	9.882.442.687
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		2.559.019.762	2.259.724.901
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		59.591.853.755	59.071.146.246
3.1.5. Xổ số cặp	10.1.5		7.007.288.536	8.446.893.281
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.4	61.953.875.666	62.726.030.021
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		61.953.875.666	62.726.030.021
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		50.856.580.256	50.422.329.592
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		11.097.295.410	12.303.700.429
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VINH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.609.796.270	16.934.177.094
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		17.609.796.270	16.934.177.094
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2			
6. Doanh thu tài chính	21	VI.5	1.905.485.054	1.661.171.178
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.728.137.455	16.340.277.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.787.143.869	2.255.071.019
11. Thu nhập khác	31	VI.6	54.522.919	44.935.761
12. Chi phí khác	32	VI.7		
13. Lợi nhuận khác	40		54.522.919	44.935.761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.841.666.788	2.300.006.780
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	568.333.358	460.001.356
16. Thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.273.333.430	1.840.005.424

Vinh Phúc, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		100.654.738.600	67.602.871.059
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.843.512.083)	(15.086.778.764)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.295.129.185)	(6.259.652.946)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(667.219.435)	(701.650.214)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.746.021.872	14.254.884.499
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.838.962.228)	(59.690.879.147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		755.937.541	118.794.487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(558.439.000)	(290.020.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		35.009.997	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.596.080.776)	(33.806.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.693.878.075	29.602.959.437
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.905.193.065	1.632.197.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.520.438.639)	(2.860.862.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.764.501.098)	(2.742.068.260)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.173.019.171	9.915.087.431
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>3.408.518.073</u>	<u>7.173.019.171</u>



338
 NG
 HIỆM
 AN Q
 'N
 IAI

Vĩnh Phúc ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 15/02/1997 và chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc theo Quyết định số 4734/QĐ-CT ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2500114168 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/12/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 25/11/2019.

Trụ sở hoạt động: số 359 - đường Mê Linh - Thành phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh, phát hành các loại hình xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Cho thuê xe du lịch;
- Tổ chức thăm quan, du lịch;
- Đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế khác;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Tiền mặt: Là các khoản tiền mặt tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ tiền này;
- Tiền gửi ngân hàng: Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 05 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản khác | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 | năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ được trích lập trong trường hợp: trong năm tài chính, tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty xổ số kiến thiết nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của cơ chế tài chính.

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cào biết kết quả ngay và xổ số bốc biết kết quả ngay.

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách xác định theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016, còn quỹ tiền lương của người lao động được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay.

8. Phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận được thực hiện theo:

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;
- Thông tư số 158/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 13/11/2013 về hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;
- Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 01/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách Nhà nước năm 2013, 2014;
- Thông tư số 138/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/12/2017 hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

- ✓ Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- ✓ Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi quy định tại khoản 1 Điều này được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
(Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển);
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp;
 - Quỹ thưởng ban điều hành được trích theo kết quả phân loại doanh nghiệp (không quá 1,5 tháng lương thực hiện của Viên chức quản lý doanh nghiệp);
 - Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kết quả phân loại doanh nghiệp (không quá 3 tháng lương thực hiện).

Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

- ✓ Sau khi trích lập các quỹ theo quy định, phần lợi nhuận còn lại do chủ sở hữu quyết định, cụ thể như sau:
 - Đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số chưa được đầu tư đủ vốn điều lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phần lợi nhuận còn lại được tiếp tục bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để bổ sung đủ vốn điều lệ theo phương án do chủ sở hữu phê duyệt;
 - Riêng đối với các công ty xổ số kiến thiết do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) làm chủ sở hữu, sau khi thực hiện việc bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất về việc thực hiện này.

9. Mục đích sử dụng các Quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty; thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty; thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty (ngoại trừ các đại lý đã được nhận phí hoa hồng đại lý theo quy định). Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc Công ty quyết định.

Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư các công trình phúc lợi trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.
- Chi trợ cấp khó khăn cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.
- Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty.

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty sử dụng: để thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Ban Tổng giám đốc (Ban Giám đốc), Kiểm soát viên, Kế toán trưởng doanh nghiệp. Mức thưởng do chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá các chức danh này và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả thưởng

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí trả thưởng gồm:

- Chi phí trả thưởng do Công ty trả thưởng trực tiếp cho người trúng thưởng;
- Chi phí trả thưởng qua đại lý được ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng;
- Chi phí trả thưởng các giải của vé xổ số liên kết nhận phân bổ theo quy định của Hội đồng xổ số miền Bắc.

Các khoản trên được ghi nhận theo số tiền đã trả thưởng cho các loại vé xổ số trúng thưởng trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí trực tiếp phát hành xổ số gồm:

- Chi phí cho các đại lý;
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát;
- Chi phí chống số đề;
- Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng;
- Chi phí về vé xổ số;
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng;
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực;
- Chi phí trực tiếp phát hành khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành, được xác định theo công thức:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành} \times \text{Thuế suất thuế TNDN hiện hành}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN hiện hành}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Chênh lệch tạm thời: là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	2.858.171.428	2.790.031.878
- Tiền gửi ngân hàng	500.346.645	1.262.987.293
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000	3.120.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc	50.000.000	120.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc		3.000.000.000
Cộng	<u>3.408.518.073</u>	<u>7.173.019.171</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (trang 19)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đại lý Phát hành: Tạ Long Hiếu (*)	64.715.086	64.715.086
- Đại lý Phát hành khác	6.421.265	5.683.927
Cộng	<u>71.136.351</u>	<u>70.399.013</u>

(*) Khoản phải thu của Đại lý phát hành - Ông Hiếu là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng từ các năm trước. Năm 2016, Công ty đã thu hồi được một phần nợ phải thu khó đòi giá trị 1.000.000 VND, ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu ngắn hạn khác	56.930.809	97.854.502
+ Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	38.598.307	46.873.374
+ Phải thu về thương tỉnh ngoài	3.760.000	
+ Phải thu bảo hiểm xã hội (nộp thừa)	14.253.502	
+ Tạm ứng		5.000.000
+ Phải thu khác	319.000	45.981.128
Cộng	<u>56.930.809</u>	<u>97.854.502</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng hoá	144.784.137	272.657.699
- Vé xổ số	209.916.310	384.728.005
+ Vé xổ số truyền thống	22.477.460	19.450.640
+ Vé xổ số bốc	93.424.755	150.731.451
+ Vé xổ số lô tô	79.106.125	196.096.282
+ Vé xổ số lô tô cặp	14.907.970	18.449.632
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>354.700.447</u>	<u>657.385.704</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc

+ Kỳ hạn 04 tháng

+ Kỳ hạn 05 tháng

+ Kỳ hạn 06 tháng

+ Kỳ hạn 12 tháng

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

+ Kỳ hạn 12 tháng

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+ Kỳ hạn 6 tháng

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+ Kỳ hạn 06 tháng

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Vĩnh Phúc

+ Kỳ hạn 06 tháng

b2. Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc</i>	16.000.000.000	16.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
+ Kỳ hạn 04 tháng				
+ Kỳ hạn 05 tháng				
+ Kỳ hạn 06 tháng				
+ Kỳ hạn 12 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Kỳ hạn 12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	9.946.661.598	9.946.661.598	6.544.458.897	6.544.458.897
+ Kỳ hạn 6 tháng	9.946.661.598	9.946.661.598	6.544.458.897	6.544.458.897
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	3.000.000.000	3.000.000.000		
+ Kỳ hạn 06 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</i>	500.000.000	500.000.000		
+ Kỳ hạn 06 tháng	500.000.000	500.000.000		
Cộng	33.446.661.598	33.446.661.598	27.544.458.897	27.544.458.897

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.497.940.431	2.170.490.001	1.737.461.655	139.400.000	14.545.292.087
- Mua trong kỳ	39.340.000	30.000.000		393.099.000	462.439.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	10.537.280.431	2.200.490.001	1.737.461.655	532.499.000	15.007.731.087
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(4.819.083.285)	(1.405.457.990)	(139.400.000)	(1.515.840.316)	(7.879.781.591)
- Số khấu hao trong kỳ	(387.609.000)	(251.324.440)	(131.056.764)	(17.863.600)	(787.853.804)
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(5.206.692.285)	(1.656.782.430)	(270.456.764)	(1.533.703.916)	(8.667.635.395)
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.678.857.146	765.032.011	1.598.061.655	(1.376.440.316)	6.665.510.496
2. Tại ngày cuối kỳ	5.330.588.146	543.707.571	1.467.004.891	(1.001.204.916)	6.340.095.692
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					3.966.290.430

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.502.910.000	658.000.000	2.160.910.000
- Mua trong kỳ		96.000.000	96.000.000
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.502.910.000	754.000.000	2.256.910.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		(475.222.222)	(475.222.222)
- Số khấu hao trong kỳ		(78.666.663)	(78.666.663)
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		(553.888.885)	(553.888.885)
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	1.502.910.000	182.777.778	1.685.687.778
2. Tại ngày cuối kỳ	1.502.910.000	200.111.115	1.703.021.115

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 470.000.000

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại Vĩnh Tường theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 1.502.910.000

927834 ngày 20/05/2010

+ Quyền sử dụng đất tại Lập Thạch theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 182.910.000

426322 ngày 11/01/2012

1.320.000.000



133
INC
VHIỆI
DÁN
VN
MAI

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	122.250.000	130.066.727
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà	122.250.000	117.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		13.066.727
b. Dài hạn	19.708.333	6.086.111
- Chi phí sửa chữa bảng điện tử		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		6.086.111
- Chi phí phân bổ tài sản dưới 30 triệu đồng		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19.708.333	
Cộng	141.958.333	136.152.838

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	586.779.481	586.779.481	536.688.124	536.688.124
Công ty TNHH MTV XSKT Thủ Đức	475.481.481	475.481.481	178.748.124	178.748.124
Công ty TNHH MTV XSKT Hòa Bình	111.298.000	111.298.000	357.940.000	357.940.000
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	586.779.481	586.779.481	536.688.124	536.688.124

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	617.125.364	8.854.146.996	8.747.163.685	724.108.675
- Thuế TTĐB	917.722.515	11.934.550.794	11.856.495.063	995.778.246
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.776.657	568.333.358	667.219.435	108.890.580
- Thuế thu nhập cá nhân	52.944.875	39.581.169	47.856.236	44.669.808
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác (thuế TNCN giải đặc biệt)		318.116.000	318.116.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.515.253	317.161.198	11.515.253	317.161.198
Cộng	1.807.084.664	22.034.889.515	21.651.365.672	2.190.608.507



05/12/2019
T
H
U
Q
U
T

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.565.045.853	1.807.890.558
- Kinh phí công đoàn	38.493.416	53.513.121
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.449.495.000	1.686.595.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.057.437	67.782.437
+ Chi phí trả thường	27.525.000	18.250.000
+ Phải trả xây dựng	45.302.298	45.302.298
+ Phải trả vé thường lưu trữ	3.185.000	3.185.000
+ Phải trả khác	1.045.139	1.045.139
Cộng	1.565.045.853	1.807.890.558

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.831.206.977	9.846.092.085		26.677.299.062
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			1.840.005.424	1.840.005.424
Phân phối lợi nhuận năm 2018		552.001.627	(1.840.005.424)	(1.288.003.797)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Lỗ trong năm trước				
Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	16.831.206.977	10.398.093.712		27.229.300.689
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			2.273.333.430	2.273.333.430
Phân phối lợi nhuận năm 2019		682.000.029	(2.273.333.430)	(1.591.333.402)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Lỗ trong năm nay				
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	16.831.206.977	11.080.093.741		27.911.300.718

2019
 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC
 Y/ST
 UH
 ICT
 H

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	16.831.206.977	16.831.206.977
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	16.831.206.977	16.831.206.977

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.831.206.977	16.831.206.977
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	16.831.206.977	16.831.206.977

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.498.222.730	91.609.238.182
Doanh thu xây lắp		
Cộng	<u>91.498.222.730</u>	<u>91.609.238.182</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.934.550.794	11.949.031.067
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>11.934.550.794</u>	<u>11.949.031.067</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.563.671.936	79.660.207.115
Doanh thu xây lắp		
Cộng	<u>79.563.671.936</u>	<u>79.660.207.115</u>

4. Chi phí kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí kinh doanh xố số	61.953.875.666	62.726.030.021
- Chi phí trả thưởng	50.856.580.256	50.422.329.592
- Chi phí trực tiếp phát hành xố số	11.097.295.410	12.303.700.429
Cộng	<u>61.953.875.666</u>	<u>62.726.030.021</u>

5. Doanh thu tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.905.485.054	1.661.171.178
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>1.905.485.054</u>	<u>1.661.171.178</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền vé thiếu, vé hỏng	6.984.162	19.823.556
Tiền thu từ quảng cáo trên vé và bản quyền truyền hình	13.980.805	
Thu nợ khó đòi		
Thu tiền phạt		
Thu từ thanh lý, bán giấy phế liệu	33.457.273	5.818.182
Thu khác	100.679	19.294.023
Cộng	<u>54.522.919</u>	<u>44.935.761</u>

4168-C
G TY
HH
NH VIÊN
VĨNH PHÚC
T. VĨNH PHÚCT. VĨNH PHÚC
NH VIÊN
G TY
HH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.841.666.788	2.300.006.780
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		11.391.191
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5) = (1)-(2)+(3)-(4)	2.841.666.788	2.311.397.971
(6) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	568.333.358	460.001.356

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan***Thu nhập đã chi trả Ban Giám đốc trong năm*

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch	16.221.900
Ông Nguyễn Văn Thắng	Giám đốc	433.952.188
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Giám đốc	368.025.086
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng	332.438.705
Cộng		1.150.637.879

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ sổ kiến thiết Vĩnh Phúc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và đã được thẩm định bởi Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng